

Bản án số: 1720/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2020.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Kim Khánh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Quang Việt.
2. Ông Nguyễn Thành Châu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.**

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5060/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Ngọc Sơn P, sinh năm 1980; Địa chỉ: 67/15H Đường số 3, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà Trương T, sinh năm 1979; Quốc tịch: Canada; Địa chỉ: 5 Milady Road, North York, ON M9L 2H7, Canada.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2020 và bản khai ngày 13 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn ông Đỗ Ngọc Sơn P trình bày:

Bà và bà Trương T tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 073 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung được một tháng tại Việt Nam thì bà Trương T phải trở về Canada tiếp tục công việc. Hai vợ chồng cũng vẫn tiếp tục liên lạc với nhau qua điện thoại, tuy nhiên phát sinh sự ghen tuông, không tin

tưởng nhau, khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng không có điều kiện sống chung để quan tâm, chăm sóc nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông làm đơn gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị ly hôn với bà Trương T để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Đỗ Ngọc Sơn P khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Đỗ Ngọc Sơn P khai không có.

Tại văn bản trình bày ý kiến về vụ việc ly hôn ngày 28/7/2020 đã được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Canada chứng nhận ngày 10/8/2020, bị đơn bà Trương T trình bày: Bà và ông Đỗ Ngọc Sơn P tự nguyện kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 073 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung được một tháng tại Việt Nam thì bà trở về Canada tiếp tục công việc. Hai vợ chồng cũng vẫn tiếp tục liên lạc với nhau qua điện thoại, tuy nhiên phát sinh sự ghen tuông, không tin tưởng nhau, khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng không có điều kiện sống chung để quan tâm, chăm sóc nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay ông P yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn để có điều kiện ổn định cuộc sống của riêng mỗi người.

Về con chung: Bà Trương T khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương T khai không có.

Ngày 05/8/2020, ông Đỗ Ngọc Sơn P có đề nghị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử của Tòa án, do bận công việc.

Ngày 28/7/2020, bà Trương T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt vì bà bận công việc, không thể về Việt Nam để tham gia tố tụng trong suốt quá trình Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Ngọc Sơn P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương T. Bị đơn hiện đang cư trú tại 5 Milady Road, North York, ON M9L 2H7, Canada. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về Ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 073 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019 có đủ cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đỗ Ngọc Sơn P và bà Trương T là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, tại bản tự khai của ông P và bà Trương T đều thừa nhận hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do sự ghen tuông, không tin tưởng nhau, khoảng cách địa lý xa xôi, vợ chồng không có điều kiện sống chung để quan tâm, chăm sóc nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách và đồng ý ly hôn để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống. Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau san sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nghĩa vụ sống cùng với nhau. Nay mỗi người sống mỗi nơi, không có khả năng đoàn tụ, hàn gắn, ông P và bà Trương T đều muốn ly hôn nhưng do bà Trương T không về Việt Nam nên Tòa án không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Các đương sự khai không có.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[4.1] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0091934 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

[4.2] Về chi phí tố tụng khác: Không có.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày ông Đỗ Ngọc Sơn P nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với bà Trương T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 464; điểm d Khoản 1, Khoản 2 Điều 469, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Ngọc Sơn P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Ngọc Sơn P được ly hôn với bà Truong T.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 073 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/3/2019 cho ông Đỗ Ngọc Sơn P và bà Truong T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

1.2. Về con chung: Không có.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Nguyên đơn ông Đỗ Ngọc Sơn P phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0091934 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Sơn đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Không có.

3. Thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày ông Đỗ Ngọc Sơn P nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với bà Truong T thời hạn kháng cáo bản án là 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- UBND quận B, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Kim Khánh**

